

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4444/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Ninh Kiều

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2023;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4355/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022; căn cứ kết luận tại Phiên họp Ủy ban nhân dân thành phố ngày 27 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 quận Ninh Kiều với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,46	10,13	0,47	3,34	2,55	0,55	1,52	55,52	13,16	7,22	1,38	4,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,67	24,85	0,04	7,77			0,07	3,01	0,75	0,77	0,01	6,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	755,83	161,28	24,36	44,07	139,67	9,67	12,98	100,96	94,82	39,76	12,67	115,59
	<i>Trong đó</i>													
-	Đất giao thông	DGT	426,79	90,08	17,30	30,79	84,76	6,44	10,17	68,23	52,90	26,21	10,25	29,66
-	Đất thủy lợi	DTL	30,65	4,10	0,15	2,18	3,73	0,67	0,72	2,03	11,97	1,86	0,31	2,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,67	0,30	0,59	0,06	0,04	0,08	0,19	2,20	5,82	1,71	0,01	0,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	43,51	19,95	0,01	0,07	11,96	0,64	0,33	2,38	3,15	3,00	0,15	1,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	193,39	41,87	4,37	9,71	38,28	0,90	0,98	8,39	13,59	1,61	0,61	73,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,19	1,13			0,17			14,05	0,32	0,44		4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,86			0,01	0,01				0,10	1,54	0,07	2,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,89			0,01	0,25			1,01	0,15	0,42		0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,50									0,50		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,72							0,52	0,20			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,41	1,31	1,72	0,83	0,16	0,74	0,59	0,45	4,64	1,85	1,24	0,88
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02	1,43				0,20			1,39			



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,03										0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38			0,05					0,33			
-	Đất chợ	DCH	4,82	1,11	0,22	0,36	0,31			1,70	0,26	0,62		0,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,57	0,07	0,02	0,06	0,05	0,01	0,03	0,06	0,06	0,10	0,02	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,23	0,54	0,07		2,27		1,57	13,50		1,62	0,42	1,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.168,68	256,00	28,64	115,23	270,59	19,57	30,99	133,11	180,19	42,29	33,13	58,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,56	8,35	0,54	0,62	1,80	0,49	0,47	0,59	0,50	10,68	1,02	2,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,41		0,03	0,28	0,21		0,85	0,04	0,06	0,08	0,10	0,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,86	0,60		0,04				0,62	0,55	0,05		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	426,87	63,18	5,08	3,88	30,96	2,61		240,53	35,35	26,96	3,18	15,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03								0,03			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,71								0,71			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,63					0,10		3,53				
II	KHU CHỨC NĂNG*													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	2.889,60	721,29	60,77	178,72	467,44	35,09	49,59	642,09	338,63	136,94	53,18	205,86
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực	KNN	93,02	91,68						1,34				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)													
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN												
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT												
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC												
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM												
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT												
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												



2. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,48	39,47		2,90	6,64	0,18	0,18	9,14	1,78			0,19
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,17	0,04		0,02	2,55			4,56				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,17</i>	<i>0,04</i>		<i>0,02</i>	<i>2,55</i>			<i>4,56</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,70							0,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	52,61	39,43		2,88	4,09	0,18	0,18	3,88	1,78			0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,00	0,30	0,45	0,02	0,01	0,08		0,17	0,10	0,29		0,58
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,36									0,19		0,17
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,13							0,13				
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51	0,30	0,45	0,02	0,01	0,08		0,04	0,10	0,10		0,41

3 Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Bình	An Cư	An Hòa	An Khánh	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,41	55,84	0,05	5,14	17,38	0,23	0,68	13,83	13,70	0,03	0,19	1,34
	Trong đó:													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,69	7,00		0,04	2,90			4,59	0,16			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	14,69	7,00		0,04	2,90			4,59	0,16			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,77				0,07			0,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,91	48,84	0,05	5,10	14,41	0,23	0,68	8,50	13,54	0,03	0,19	1,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,04							0,04				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,07	1,00						0,01			0,01	0,05

4.4 Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Ninh Kiều, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Ninh Kiều, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *lul*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2022/QĐ/UB/QU-HK/1
29/11/2022/UBND/QU/12/23 Ninh Kiều

h

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiển